

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-PT

Ngày 17-12-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam.

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh.

Bà Thái Thị Phi Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu T; cư trú tại: Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Hoàng P; cư trú tại: Đường K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Duy T; cư trú tại: Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Duy T là bà Nguyễn Thị L (Giấy ủy quyền, ngày 17 tháng 9 năm 2020). Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị L; cư trú tại: Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Ngân hàng thương mại cổ phần K; địa chỉ: phố B, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng thương mại cổ phần K là ông Kiều Tấn T - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: Tòa nhà đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền, ngày 20 tháng 11 năm 2020). Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Hoàng P, là bị đơn trong vụ án; ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Thu T, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông Hoàng P tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 27-02-2017. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Hiện nay, bà và ông P đã sống ly thân và tình cảm vợ chồng không còn; mâu thuẫn giữa vợ chồng đã rất trầm

trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

- Về con chung: Bà Lê Thị Thu T xác định là bà và ông Hoàng P có một con chung tên Hoàng Khánh M, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2017. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con; bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị Thu T xác định là bà và ông Hoàng P có 01 căn nhà ở riêng lẻ tại địa chỉ Đường K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 12-01-2018; được chỉnh lý biến động về chuyển nhượng sang tên cho ông P và bà T ngày 04-10-2018. Ly hôn thì bà đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Bà Lê Thị Thu T xác định là bà và ông Hoàng P có các khoản nợ sau: Nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần K số tiền tạm tính đến ngày 23-9-2020 là 761.501.081 đồng; và nợ của cha mẹ đẻ của bà Lê Thị Thu T là ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L số tiền 2,1 tỷ đồng.

Bị đơn ông Hoàng P, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Thu T kết hôn như bà T trình bày ở trên. Nay bà T xin ly hôn thì ông đồng ý do mục đích hôn nhân không đạt được và hiện tại tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Ông Hoàng P xác định là ông và bà Lê Thị Thu T có một con chung tên Hoàng Khánh M, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2017. Ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con; ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Ông thống nhất vợ chồng có tài sản chung như bà Lê Thị Thu T đã trình bày ở trên; nay ly hôn thì đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần K số tiền tạm tính đến ngày 23-9-2020 là 761.501.081 đồng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần K, trình bày: Ngày 03-5-2019, Ngân hàng thương mại cổ phần K ký Hợp đồng tín dụng với vợ chồng ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu T để cho vay số tiền 800 triệu đồng; với thời hạn 240 tháng; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và nhà ở riêng lẻ tại địa chỉ Đường K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 12-01-2018; đứng tên ông P và bà T. Số nợ đối với Ngân hàng tính đến ngày 23-9-2020 là 761.501.081 đồng, trong đó nợ gốc 755.578.177 đồng và nợ lãi 5.922.904 đồng. Nay vợ chồng ông P, bà T ly hôn thì yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông P, bà T phải thanh toán toàn bộ nợ vay cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, trình bày: Từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2019, vợ chồng ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu T có vay của vợ chồng ông, bà (ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L) số tiền 2,1 tỷ đồng để xây nhà ở tại Đường K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng. Việc giao tiền bằng hình thức bà L chuyển khoản cho ông Hoàng P và bà đưa tiền mặt cho bà T để chuyển tiền cho ông Hoàng P. Nay vợ chồng ly hôn thì ông, bà đề nghị ông P, bà T hoàn trả lại số tiền 2,1 tỷ đồng.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE, kết luận đối với tài sản là giá trị quyền sử dụng đất, giá trị nhà ở và các tài sản khác tại thửa đất số 33, địa chỉ Đường K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng là 5.629.897.847 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất ở là 3.689.841.933 đồng, giá trị công trình xây dựng là 1.842.739.414 đồng và tài sản khác là 97.316.500 đồng.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định:

Căn cứ các điều 55, 58 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 299, 357 và 466 của Bộ luật Dân sự; các điều 147, 227, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung” của bà Lê Thị Thu T đối với ông Hoàng P.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của bà Lê Thị Thu T và ông Hoàng P.

- Về con chung: Giao con Hoàng Khánh M, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2017 cho bà Lê Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Giao cho ông Hoàng P trực tiếp sở hữu, quản lý sử dụng ngôi nhà, tài sản gắn liền với đất và các tài sản tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 80, diện tích 138,5m² địa chỉ Đường K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, tổng trị giá là 5.629.897.847 đồng, trong đó trị giá quyền sử dụng đất là 3.689.841.933 đồng, trị giá tài sản gắn liền với đất là 1.842.739.414 đồng, giá trị các tài sản khác là 97.316.500 đồng.

- Về trả nợ:

+ Buộc ông Hoàng P phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần K - Chi nhánh tại Đà Nẵng - Phòng giao dịch Techcombank Hải Châu số tiền 761.501.081 đồng và số nợ phát sinh kể từ ngày 24-9-2020 cho đến khi trả dứt điểm hoàn toàn số nợ.

+ Buộc ông Hoàng P phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L số tiền 1,8 tỷ đồng.

+ Buộc ông Hoàng P phải có nghĩa vụ thôi trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền 1.534.198.383 đồng và lệ phí thẩm định giá 8.750.000 đồng.

- Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 07-10-2020, ông Hoàng P nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm do không đồng ý với Tòa án cấp sơ thẩm về phần phân chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông Lê Duy T, bà Nguyễn Thị L số tiền 1,8 tỷ đồng.

Ngày 08-10-2020, bà Lê Thị Thu T nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm do không đồng ý với Tòa án cấp sơ thẩm về phần phân chia tài sản chung. Sau đó, bà T có đơn ghi ngày 09-10-2020, rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Ngày 08-10-2020, ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu T phải hoàn trả cho ông, bà số tiền 2,1 tỷ đồng.

Ngày 07-10-2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng có Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số: 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Vi phạm trong việc thụ lý yêu cầu độc lập và tính án phí dân sự sơ thẩm; không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào giải quyết trong vụ án; vi phạm về thủ tục tiến hành thẩm định giá; vi phạm về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ và cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự; vi phạm về nội dung giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hoàng P khai xác định là vợ chồng ông mới kết hôn, không có tài sản nào đáng kể ngoại trừ một ít trang sức vàng bạc mà hai bên gia đình tặng khi cưới; đối với số tiền 2,1 tỷ đồng mà nay ông Lê Duy T và bà

Nguyễn Thị L đòi lại là không đúng, bởi vì cha mẹ vợ cho ông và bà T để mua đất, làm nhà ở Đà Nẵng; về phần gia đình bên nội thì cũng đã góp vào phần cho ông số tiền khoảng 2,1 tỷ đồng; cộng với tiền vay từ Ngân hàng thì mới tạo dựng được khối tài sản chung của vợ chồng kể trên. Do đó, ngay từ ban đầu giải quyết tại Tòa án sơ thẩm thì bà T và ông đều không khai là có nợ của gia đình, cha mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hoàng P; đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy T, bà Nguyễn Thị L và Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 279 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa sơ thẩm, xét thấy bà Lê Thị Thu T và ông Hoàng P đều xác định là tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn; do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông P là đúng với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy, bà Lê Thị Thu T và ông Hoàng P có 01 con chung tên Hoàng Khánh M, sinh ngày 03 tháng 8 năm 2017. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm thì bà T và ông P đều có nguyện được giao trực tiếp nuôi con và đều không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Xét thấy, cả bà T và ông P đều có đủ điều kiện để được giao trực tiếp nuôi con; tuy nhiên, do con chung mới hơn ba tuổi và từ khi sinh ra đến nay vẫn ở tại nhà ngoại, được bà T trực tiếp nuôi dưỡng; do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xử giao cháu My cho bà T trực tiếp

nuôi; ông P không phải cấp dưỡng cho con là đúng với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng về việc Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tính án phí dân sự sơ thẩm, thì thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần K có ý kiến yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Lê Thị Thu T và ông Hoàng P phải trả nợ vay cho Ngân hàng số tiền 764.294.343 đồng. Tuy nhiên, Tòa án đã không hướng dẫn cho Ngân hàng làm đơn yêu cầu độc lập để nộp tiền tạm ứng án phí và được Tòa án thụ lý yêu cầu đòi thanh toán nợ vay của Ngân hàng là trái với quy định tại khoản 2 Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, dù không thụ lý yêu cầu độc lập của Ngân hàng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tuyên buộc ông P và bà T phải trả nợ vay cho Ngân hàng là trái với quy định tại Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 19-7-2020, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục có thông báo đưa ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi bà Lê Thị Thu T có lời khai bổ sung cho rằng bà và ông Hoàng P còn có khoản nợ vay 2,1 tỷ đồng đối với cha mẹ đẻ của bà là ông T và bà L. Tuy nhiên, nội dung này chưa được thụ lý giải quyết và hòa giải, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tuyên buộc ông P và bà T phải trả nợ vay cho bà L và ông T là trái với quy định tại Điều 201 và Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn buộc bà L và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 300 triệu đồng do không được chấp nhận yêu cầu là trái với quy định tại khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng trong vụ án, thì thấy: Theo lời trình bày của các bên đương sự thì hiện tại có bà Trần Thị Thu Hiền, bà Nguyễn Thị Như Diễm, ông Trần Trung Đức, ông Lâm Văn Nhựt và ông Nguyễn Thanh Phước đang có hợp đồng thuê các phòng trọ trong căn nhà Đường K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của vợ chồng bà Lê Thị Thu T và ông Hoàng P. Đối với tài sản này có tranh chấp và được Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra giải quyết phân chia cho ông P, bà T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người đang thuê nhà vào tham gia tố tụng đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tiến hành thẩm định giá, thì thấy: Về trình tự, thủ tục theo quy trình để tiến hành thẩm định giá tài sản thì Tòa án cấp sơ thẩm đã không thực hiện các bước theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; cụ thể là thiếu thủ tục thông báo cho các bên đương sự có liên quan để thống nhất chọn tổ chức thẩm định giá tài sản. Tuy nhiên, về kết quả thẩm định giá đối với tài sản tranh chấp trong vụ án là có cơ sở và đúng pháp luật, các bên đương sự đều thống nhất về giá theo kết luận của tổ chức thẩm định giá là Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE và không có khiếu nại gì liên quan đến thủ tục tiến hành định giá tài sản, nên Tòa án dựa vào kết quả định giá này để giải quyết chia tài sản chung là có căn cứ và đúng pháp luật. Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm để thực hiện nội dung này cho đúng với quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28-3-2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính, hướng dẫn về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản, như kháng nghị của Viện kiểm sát.

[7] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục giao nộp tài

liệu, chứng cứ và cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thiếu một số thủ tục về lập biên bản giao nộp tài liệu, chứng cứ; cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ vẫn được Tòa án tiếp nhận và xem xét đầy đủ để làm cơ sở giải quyết vụ án; các văn bản tố tụng cũng được giao đầy đủ cho các bên đương sự; và quá trình tiến hành tố tụng thì các bên đương sự cũng không ai có khiếu nại nào đối với nội dung này. Tuy vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm để thực hiện nội dung này cho đúng với quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự liên quan đến việc giao nộp tài liệu, chứng cứ; cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự, như kháng nghị của Viện kiểm sát.

[8] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng về vi phạm nội dung giải quyết vụ án, thì thấy: Đối với yêu cầu của ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L về đòi bà Lê Thị Thu T và ông Hoàng P thanh toán số tiền nợ vay 2,1 tỷ đồng và Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu để buộc bà T và ông P thanh toán cho ông T và bà L số tiền 1,8 tỷ đồng. Trong khi đó, chỉ có một Chứng từ của Ngân hàng, ghi ngày 18-9-2018, thể hiện là bà L chuyển khoản cho ông P số tiền 800 triệu đồng; các Chứng từ còn lại thì thể hiện là bà T chuyển tiền cho ông P với tổng số tiền là 1.346.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ lý do, mục đích các khoản tiền được chuyển, các bên có hay không thực hiện giao dịch vay tiền; việc hình thành nên tài sản chung là căn nhà ở riêng lẻ tại Đường K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, mà đã xử buộc trả nợ vay và chia tài sản cho các bên là chưa có căn cứ pháp luật vững chắc, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

[9] Ngoài ra, khi nộp đơn khởi kiện thì bà Lê Thị Thu T xác định là vợ chồng bà và ông Hoàng P chỉ có vay nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần K số tiền 800 triệu đồng; mặt khác, vợ chồng mới kết hôn từ năm 2017, chưa có tài sản gì ngoại trừ một ít trang sức gia đình cho khi cưới, nhưng lại yêu cầu chia tài sản chung là

nhà, đất tại Đường K, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng giá trị 5.629.897.847 đồng. Về nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ việc hình thành khối tài sản chung của vợ chồng để làm cơ sở giải quyết phân chia. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông Hoàng P cho rằng, số tiền 2,1 tỷ đồng mà ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L nay đòi lại, có nguồn gốc trước đây ông T, bà L cho ông và bà T để mua đất làm nhà tại Đà Nẵng; về phân gia đình bên ông thì cũng đã góp thêm vào cho vợ chồng số tiền khoảng 2,1 tỷ đồng; như vậy, mới có thể tạo dựng được tài sản nói trên; do đó, khi giải quyết ly hôn ở Tòa án cấp sơ thẩm thì cả ông và bà T mới không khai về số tiền của hai bên gia đình. Còn nay, nếu bà T và ông T, bà L khai vào để đòi lại số tiền 2,1 tỷ đồng thì cũng phải khấu trừ cho cho phía gia đình số tiền đã góp vào cho vợ chồng.

Về nội dung này cần phải được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá; đưa những người liên quan trực tiếp vào tham gia tố tụng để giải quyết đầy đủ, đúng pháp luật các tranh chấp có yêu cầu giải quyết trong vụ án. Tuy nhiên, nội dung này phát sinh tại giai đoạn xét xử phúc thẩm nên không phải lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm.

[10] Những vi phạm về thủ tục tố tụng nói trên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; cũng như, việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, giải quyết nợ chung và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[11] Do hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và giải quyết nợ chung để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, do đó các yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng P, ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L liên quan đến nội dung bị hủy nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[12] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Hoàng P và ông Lê Duy T, bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[13] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Thu T và ông Hoàng P.

2. Về con chung:

Giao cho bà Lê Thị Thu T trực tiếp nuôi con chung là Hoàng Khánh M; sinh ngày 03 tháng 8 năm 2017.

Ông Hoàng P không phải cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, ông Hoàng P và bà Lê Thị Thu T có các quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng về giải quyết chia tài sản chung và nợ chung.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí:

Bà Lê Thị Thu T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009760 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng; bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Ông Hoàng P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007049 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Ông Lê Duy T và bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông T và bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007030 ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Án phí dân sự sơ thẩm về giải quyết phần tài sản và nợ sẽ được xem xét khi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn
(Kèm theo hồ sơ vụ án);
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Ủy ban nhân dân xã E;
- Chi cục THA dân sự quận Ngũ Hành Sơn
(để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Hà Nam